

## TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

### I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Address (Địa chỉ) : Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

### II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141823011  
Information provided by Client : Nước sạch tại vòi\_ Phòng nội soi khu B\_NS01  
(Thông tin được khách hàng cung cấp)  
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.8 độ C  
Seal No (Số niêm) : Không niêm  
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu  
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 23/06/2025  
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 23/06/2025  
Sample tested on (Ngày phân tích) : 23/06/2025  
Report date (Ngày trả kết quả) : 28/06/2025

### TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

#### Note / Ghi chú:

- (\*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu  
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHI

On behalf of NHO

Đại diện NHO

ĐINH HOÀNG THIÊN

### NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

Form code/ Mã biểu mẫu: MKL-TT04-BM03 LBH.04

Page/ Trang: 1 / 3



# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141823011/1  
 Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch  
 Information provided by Client/ Nước sạch tại vòi\_ Phòng nội soi khu B\_NS01  
 (Thông tin được khách hàng cung cấp)

| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                 | Testing Method/<br>Phương pháp     | Unit/<br>Đơn vị | LOD    | Result/<br>Kết quả |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|--------|--------------------|
| Hoạt độ phóng xạ Alpha <sup>(1)</sup>                                    | TCVN 8879:2011                     | Bq/L            | 0.01   | ND                 |
| Hoạt độ phóng xạ Beta <sup>(1)</sup>                                     | TCVN 8879:2011                     | Bq/L            | 0.150  | ND                 |
| Cyanide <sup>(1)</sup>                                                   | SMEWW 4500 CN- C&E:2023            | mg/L            | 0.003  | ND                 |
| Fluorua (F <sup>-</sup> ) <sup>(1)</sup>                                 | TCVN 6195:1996                     | mg/L            | 0.050  | 0.360              |
| Clorua (Chloride) <sup>(1)</sup>                                         | SMEWW 4500-Cl-B:2023               | mg/L            | 2.00   | 12.4               |
| Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>         | TCVN 6180:1996                     | mg/L            | 0.030  | 0.780              |
| Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>         | TCVN 6178:1996                     | mg/L            | 0.003  | ND                 |
| Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) <sup>(1)</sup> | TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986) | CFU/50ml        | /      | <1                 |
| Định lượng cầu khuẩn đường ruột Enterococci (Streptococci faecal)        | ISO 7899-2:2000                    | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Định lượng Pseudomonas aeruginosa <sup>(1)</sup>                         | ISO 16266:2006                     | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Định lượng Coliforms <sup>(1)</sup>                                      | ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016         | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Định lượng E.coli <sup>(1)</sup>                                         | ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016        | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Molypden (Mo) <sup>(1)</sup>                                             | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Thủy ngân (Hg) <sup>(1)</sup>                                            | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Selen (Se) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0033 | ND                 |
| Niken (Ni) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Đồng (Cu) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Chì (Pb) <sup>(1)</sup>                                                  | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Mangan (Mn) <sup>(1)</sup>                                               | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Crôm (Cr) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Cadimi (Cd) <sup>(1)</sup>                                               | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Bo (B) <sup>(1)</sup>                                                    | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0066 | 0.008<LOQ(0.020)   |
| Antimon (Sb) <sup>(1)</sup>                                              | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0033 | 0.009<LOQ(0.010)   |
| Bari (Ba) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0066 | 0.009<LOQ(0.020)   |

# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

| TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ                                                |                                               |                                             |        |                    |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------|--------|--------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                                                    |                                               | YC141823011/1                               |        |                    |
| Sample name/ Tên mẫu:                                                   |                                               | Nước sạch                                   |        |                    |
| Information provided by Client/<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) |                                               | Nước sạch tại vòi_ Phòng nội soi khu B_NS01 |        |                    |
| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                | Testing Method/<br>Phương pháp                | Unit/<br>Đơn vị                             | LOD    | Result/<br>Kết quả |
| Asen (As) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F,<br>3125B:2023             | mg/L                                        | 0.0003 | ND                 |
| Chlorate <sup>(1)</sup>                                                 | MKL-HH649 Ref. QuPPe-<br>Method               | µg/L                                        | 3.00   | ND                 |
| Clorit (chlorite)                                                       | MKL-HH649 Tham khảo.<br>EURL-SRM QuPPe-Method | mg/L                                        | 0.050  | ND                 |
| Bromate <sup>(1)</sup>                                                  | MKL-HH649 Ref. QuPPe-<br>Method               | µg/L                                        | 3.00   | ND                 |





## TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

### I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Address (Địa chỉ) : Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

### II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141823011  
Information provided by Client : Nước sạch tại vòi\_ Lầu 1 khu A (Thang cuốn)\_NS02  
(Thông tin được khách hàng cung cấp)  
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.8 độ C  
Seal No (Số niêm) : Không niêm  
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu  
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 23/06/2025  
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 23/06/2025  
Sample tested on (Ngày phân tích) : 23/06/2025  
Report date (Ngày trả kết quả) : 28/06/2025

### TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

#### Note / Ghi chú:

- (\*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu  
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

*(Signature)*

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN

### NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

Form code/ Mã biểu mẫu: MKL-TT04-BM03 LBH.04

Page/ Trang: 1 / 3



# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu:

YC141823011/4

Sample name/ Tên mẫu:

Nước sạch

Information provided by Client/

Nước sạch tại vòi\_ Lầu 1 khu A (Thang cuốn)\_NS02

(Thông tin được khách hàng cung cấp)

| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                 | Testing Method/<br>Phương pháp     | Unit/<br>Đơn vị | LOD    | Result/<br>Kết quả |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|--------|--------------------|
| Hoạt độ phóng xạ Beta <sup>(1)</sup>                                     | TCVN 8879:2011                     | Bq/L            | 0.150  | ND                 |
| Hoạt độ phóng xạ Alpha <sup>(1)</sup>                                    | TCVN 8879:2011                     | Bq/L            | 0.01   | ND                 |
| Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(1)</sup>                                  | TCVN 6195:1996                     | mg/L            | 0.050  | 0.325              |
| Cyanide <sup>(1)</sup>                                                   | SMEWW 4500 CN- C&E:2023            | mg/L            | 0.003  | ND                 |
| Clorua (Chloride) <sup>(1)</sup>                                         | SMEWW 4500-Cl-.B:2023              | mg/L            | 2.00   | 13.3               |
| Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>         | TCVN 6180:1996                     | mg/L            | 0.030  | 0.769              |
| Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>         | TCVN 6178:1996                     | mg/L            | 0.003  | ND                 |
| Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) <sup>(1)</sup> | TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986) | CFU/50ml        | /      | <1                 |
| Định lượng Pseudomonas aeruginosa <sup>(1)</sup>                         | ISO 16266:2006                     | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Định lượng cầu khuẩn đường ruột Enterococci (Streptococci faecal)        | ISO 7899-2:2000                    | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Định lượng E.coli <sup>(1)</sup>                                         | ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016        | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Định lượng Coliforms <sup>(1)</sup>                                      | ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016         | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Selen (Se) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0033 | ND                 |
| Molypden (Mo) <sup>(1)</sup>                                             | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Niken (Ni) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Thủy ngân (Hg) <sup>(1)</sup>                                            | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Chì (Pb) <sup>(1)</sup>                                                  | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Mangan (Mn) <sup>(1)</sup>                                               | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Đồng (Cu) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Crôm (Cr) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Cadimi (Cd) <sup>(1)</sup>                                               | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Asen (As) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Bo (B) <sup>(1)</sup>                                                    | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0066 | 0.007<LOQ(0.020)   |
| Antimon (Sb) <sup>(1)</sup>                                              | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0033 | ND                 |



# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

| TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ                                                |                                               |                                                  |        |                    |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------|--------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                                                    |                                               | YC141823011/4                                    |        |                    |
| Sample name/ Tên mẫu:                                                   |                                               | Nước sạch                                        |        |                    |
| Information provided by Client/<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) |                                               | Nước sạch tại vòi_ Lầu 1 khu A (Thang cuốn)_NS02 |        |                    |
| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                | Testing Method/<br>Phương pháp                | Unit/<br>Đơn vị                                  | LOD    | Result/<br>Kết quả |
| Bari (Ba) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F,<br>3125B:2023             | mg/L                                             | 0.0066 | 0.009<LOQ(0.025)   |
| Chlorate <sup>(1)</sup>                                                 | MKL-HH649 Ref. QuPPe-<br>Method               | µg/L                                             | 3.00   | ND                 |
| Clorit (chlorite)                                                       | MKL-HH649 Tham khảo.<br>EURL-SRM QuPPe-Method | mg/L                                             | 0.050  | ND                 |
| Bromate <sup>(1)</sup>                                                  | MKL-HH649 Ref. QuPPe-<br>Method               | µg/L                                             | 3.00   | ND                 |





## TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

### I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Address (Địa chỉ) : Số 215, đường Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

### II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141823011  
Information provided by Client : Nước sạch tại vòi\_ Lầu 2 khu A\_NS03  
(Thông tin được khách hàng cung cấp)  
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu chứa trong chai kín còn nguyên vẹn; bảo quản trong thùng cách nhiệt ở 4.8 độ C  
Seal No (Số niêm) : Không niêm  
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu  
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 23/06/2025  
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 23/06/2025  
Sample tested on (Ngày phân tích) : 23/06/2025  
Report date (Ngày trả kết quả) : 28/06/2025

### TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

#### Note / Ghi chú:

- (\*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade/ Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu  
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative  
Phụ trách kỹ thuật

*(Signature)*

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO  
Đại diện NHO



ĐINH HOÀNG THIÊN



# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



## TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141823011/5

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by Client/  
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Nước sạch tại vòi\_ Lầu 2 khu A\_NS03

| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                 | Testing Method/<br>Phương pháp     | Unit/<br>Đơn vị | LOD    | Result/<br>Kết quả |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|--------|--------------------|
| Hoạt độ phóng xạ Beta <sup>(1)</sup>                                     | TCVN 8879:2011                     | Bq/L            | 0.150  | ND                 |
| Hoạt độ phóng xạ Alpha <sup>(1)</sup>                                    | TCVN 8879:2011                     | Bq/L            | 0.01   | ND                 |
| Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(1)</sup>                                  | TCVN 6195:1996                     | mg/L            | 0.050  | 0.330              |
| Cyanide <sup>(1)</sup>                                                   | SMEWW 4500 CN- C&E:2023            | mg/L            | 0.003  | ND                 |
| Clorua (Chloride) <sup>(1)</sup>                                         | SMEWW 4500-Cl-.B:2023              | mg/L            | 2.00   | 14.1               |
| Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>         | TCVN 6180:1996                     | mg/L            | 0.030  | 1.06               |
| Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(1)</sup>         | TCVN 6178:1996                     | mg/L            | 0.003  | ND                 |
| Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (Clostridia) <sup>(1)</sup> | TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986) | CFU/50ml        | /      | <1                 |
| Định lượng Pseudomonas aeruginosa <sup>(1)</sup>                         | ISO 16266:2006                     | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Định lượng cầu khuẩn đường ruột Enterococci (Streptococci faecal)        | ISO 7899-2:2000                    | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Định lượng E.coli <sup>(1)</sup>                                         | ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016        | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Định lượng Coliforms <sup>(1)</sup>                                      | ISO 9308-1:2014/Amd.1:2016         | CFU/100ml       | /      | <1                 |
| Selen (Se) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0033 | ND                 |
| Molypden (Mo) <sup>(1)</sup>                                             | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Niken (Ni) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Thủy ngân (Hg) <sup>(1)</sup>                                            | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Chì (Pb) <sup>(1)</sup>                                                  | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Mangan (Mn) <sup>(1)</sup>                                               | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Đồng (Cu) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Crôm (Cr) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.008  | ND                 |
| Cadimi (Cd) <sup>(1)</sup>                                               | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Asen (As) <sup>(1)</sup>                                                 | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0003 | ND                 |
| Bo (B) <sup>(1)</sup>                                                    | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0066 | 0.007<LOQ(0.020)   |
| Antimon (Sb) <sup>(1)</sup>                                              | SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023     | mg/L            | 0.0033 | ND                 |



# TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

| TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ                                                |                                               |                                     |        |                    |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------|--------|--------------------|
| Sample code/ Mã mẫu:                                                    |                                               | YC141823011/5                       |        |                    |
| Sample name/ Tên mẫu:                                                   |                                               | Nước sạch                           |        |                    |
| Information provided by Client/<br>(Thông tin được khách hàng cung cấp) |                                               | Nước sạch tại vòi_ Lầu 2 khu A_NS03 |        |                    |
| Testing Parameter/<br>Chỉ tiêu phân tích                                | Testing Method/<br>Phương pháp                | Unit/<br>Đơn vị                     | LOD    | Result/<br>Kết quả |
| Bari (Ba) <sup>(1)</sup>                                                | SMEWW 3030E, 3030F,<br>3125B:2023             | mg/L                                | 0.0066 | 0.009<LOQ(0.025)   |
| Chlorate <sup>(1)</sup>                                                 | MKL-HH649 Ref. QuPPe-<br>Method               | µg/L                                | 3.00   | ND                 |
| Clorit (chlorite)                                                       | MKL-HH649 Tham khảo.<br>EURL-SRM QuPPe-Method | mg/L                                | 0.050  | ND                 |
| Bromate <sup>(1)</sup>                                                  | MKL-HH649 Ref. QuPPe-<br>Method               | µg/L                                | 3.00   | ND                 |

